

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ¹

Quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2014, được sửa đổi bổ sung bởi:

Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;

Căn cứ Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.²

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 10 năm 2014.

- Thông tư số 39/2020/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 39/2020/TT-BTC) (Thông tư số 39/2020/TT-BTC được đính chính bởi Công văn số 10965/BTC-QLKT ngày 10/9/2020 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 39/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

² Thông tư số 39/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/3/2011;

Căn cứ Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24/01/2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc tổ chức và thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, dịch vụ soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và dịch vụ đảm bảo khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 40 Luật kiểm toán độc lập (sau đây gọi tắt là dịch vụ kiểm toán) của kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán, chi nhánh doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp kiểm toán đang hoạt động tại Việt Nam, chi nhánh của doanh nghiệp kiểm toán nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp kiểm toán).

2. Kiểm toán viên hành nghề.

3. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán.

4. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Pháp luật và các quy định là những văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan có thẩm quyền ban hành; các văn bản do tổ chức nghề nghiệp, doanh nghiệp và tổ chức khác quy định không trái với pháp luật mà đối tượng được kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán phải tuân thủ.

2. Chuẩn mực nghề nghiệp bao gồm các chuẩn mực kiểm toán, chuẩn mực về dịch vụ soát xét, chuẩn mực về dịch vụ đảm bảo khác, chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan.

3. Kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán là việc kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán và giám sát hoạt động kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề trên cơ sở các quy định và thủ tục do cơ quan có thẩm quyền xây dựng và ban hành nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình hoạt động.

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung chế độ báo cáo tại một số Thông tư trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập."

4. Kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán là việc thực hiện các thủ tục để đánh giá về hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và đánh giá chất lượng của các hợp đồng dịch vụ kiểm toán đã hoàn thành của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề.

5. Giám sát hoạt động kiểm toán là quy trình quản lý, xem xét và đánh giá thường xuyên việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN

Điều 4. Mục đích kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Đánh giá việc xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng nội bộ của doanh nghiệp kiểm toán.

2. Đánh giá tình hình tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong việc cung cấp dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề.

3. Phát hiện, chấn chỉnh và xử lý kịp thời những sai phạm được phát hiện qua công tác kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.

4. Góp phần sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về kiểm toán độc lập đồng thời nâng cao chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Điều 5. Nội dung kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Kiểm tra việc xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng nội bộ của doanh nghiệp kiểm toán.

2. Kiểm tra việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ kiểm toán đã hoàn thành của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề.

3. Kiểm tra tính tuân thủ các quy định khác của pháp luật về kiểm toán độc lập và pháp luật có liên quan, bao gồm:

a) Việc đăng ký và duy trì điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

b) Việc đăng ký và duy trì điều kiện hành nghề kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề;

c) Việc thực hiện kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng;

d) Việc thực hiện các nghĩa vụ của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề và các nội dung khác có liên quan.

4. Giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập và pháp luật có liên quan theo quy định tại Khoản 3 Điều này.

Điều 6. Hình thức kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Giám sát chất lượng dịch vụ kiểm toán và tình hình tuân thủ quy định pháp luật về kiểm toán độc lập

a) Đánh giá Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán hàng năm do doanh nghiệp kiểm toán gửi Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Đánh giá chất lượng báo cáo kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán thông qua báo cáo tài chính của các đối tượng bắt buộc phải kiểm toán gửi cho Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và cơ quan liên quan theo quy định;

c) Đánh giá việc tuân thủ các quy định về đăng ký và duy trì điều kiện hành nghề kiểm toán của kiểm toán viên hành nghề và điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

d) Giám sát thông qua các báo cáo mà doanh nghiệp kiểm toán hàng năm gửi cho Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định và các thông tin khác thu thập được trong quá trình quản lý.

2. Kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán

a) Cơ quan có thẩm quyền (Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) thành lập Đoàn kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất tại các doanh nghiệp kiểm toán;

b) Kiểm tra dấu hiệu sai phạm về chất lượng dịch vụ kiểm toán đối với các doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề;

c) Kiểm tra xác minh đơn thư, khiếu nại, tố cáo liên quan đến hoạt động kiểm toán độc lập.

Điều 7. Đối tượng được kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

Đối tượng được kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán bao gồm:

1. Doanh nghiệp kiểm toán.

2. Kiểm toán viên hành nghề.

Điều 8. Phân công, phối hợp trong việc kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề chịu trách nhiệm tự kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán do mình cung cấp.

2. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán đối với các doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán.

4. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tổ chức thực hiện việc kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Điều 9. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Trách nhiệm của doanh nghiệp kiểm toán

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán để đảm bảo các hợp đồng dịch vụ kiểm toán đều được tiến hành phù hợp với chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan;

b) Hàng năm, doanh nghiệp kiểm toán căn cứ vào quy trình kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán quy định tại Điều 19 Thông tư này, chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan để vận dụng vào việc tổ chức tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán, có kế hoạch và biện pháp sửa chữa, khắc phục các tồn tại, sai sót phát hiện qua kiểm tra. Khi kết thúc công việc tự kiểm tra, doanh nghiệp kiểm toán lập Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

c)³ *Gửi Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán với những nội dung sau:*

(1) *Tên báo cáo: Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán.*

(2) *Nội dung yêu cầu báo cáo:*

- *Các thông tin chung về doanh nghiệp kiểm toán;*
- *Tổ chức và nhân sự của doanh nghiệp kiểm toán tại 31/12 năm báo cáo;*
- *Việc đào tạo và cập nhật kiến thức cho nhân viên và kiểm toán viên;*
- *Khách hàng và dịch vụ cung cấp;*
- *Giá phí dịch vụ;*
- *Phương pháp làm việc.*

(3) *Đối tượng thực hiện báo cáo: Doanh nghiệp kiểm toán.*

(4) *Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán);*

(5) *Phương thức gửi, nhận báo cáo: Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc bản sao điện tử, được gửi bằng một trong các phương thức sau:*

- *Gửi trực tiếp;*
- *Gửi qua dịch vụ bưu chính;*

³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 39/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

- Gửi qua hệ thống thư điện tử;

- Các phương thức khác theo quy định của pháp luật.

(6) Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất là ngày 31/5 năm sau.

(7) Tần suất thực hiện báo cáo: Báo cáo định kỳ hàng năm.

(8) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm báo cáo.

(9) Mẫu đề cương báo cáo: Theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

(10) Mẫu biểu số liệu báo cáo: Theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

(11) Hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo: Hàng năm, doanh nghiệp kiểm toán tổng hợp thông tin theo mẫu và gửi về Bộ Tài chính theo thời hạn quy định;

d) Ngoài việc gửi Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán nêu trên, các doanh nghiệp kiểm toán có trách nhiệm báo cáo khi có yêu cầu của Bộ Tài chính hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (sau đây gọi chung là cơ quan kiểm tra) về hoạt động kiểm toán độc lập.

2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

a) Xem xét, đánh giá Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán để giám sát việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề;

b) Thông báo danh sách doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán hàng năm cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán;

c) Huy động kiểm toán viên hành nghề và các chuyên gia có kinh nghiệm, chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Bộ Tài chính;

d) Xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra để phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Bộ Tài chính. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra cho các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra do Bộ Tài chính huy động;

đ) Ra quyết định kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra trực tiếp tại các doanh nghiệp kiểm toán, ngoại trừ các doanh nghiệp kiểm toán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trực tiếp kiểm tra;

e) Lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra đối với các cuộc kiểm tra trực tiếp định kỳ tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Bộ Tài chính;

g) Xử lý sai phạm qua kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật;

h) Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra của doanh nghiệp kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề thuộc đối tượng kiểm tra của Bộ Tài chính;

i) Tổ chức trao đổi, phổ biến, rút kinh nghiệm qua kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán hàng năm cho kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của Bộ Tài chính.

3. Trách nhiệm của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

a) Xem xét, đánh giá Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán để giám sát việc tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán;

b) Đề xuất danh sách các doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán được kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán gửi Bộ Tài chính phê duyệt;

c) Huy động kiểm toán viên hành nghề và các chuyên gia có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp để tham gia Đoàn kiểm tra và thành lập Đoàn kiểm tra tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

d) Xây dựng, cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra để phục vụ cho việc kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra cho các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước huy động;

đ) Ra quyết định kiểm tra và tổ chức thực hiện việc kiểm tra trực tiếp tại các doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán trên cơ sở danh sách doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra đã được Bộ Tài chính phê duyệt;

e) Lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra đối với các cuộc kiểm tra trực tiếp định kỳ tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và gửi các báo cáo này cho Bộ Tài chính chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra trực tiếp tại các doanh nghiệp kiểm toán;

g) Xử lý các sai phạm phát hiện qua kiểm tra theo thẩm quyền quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Trường hợp vượt thẩm quyền phải báo cáo Bộ Tài chính để xử lý;

h) Theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra của các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

i) Tổ chức trao đổi, phổ biến, rút kinh nghiệm qua kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán hàng năm cho kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán

thuộc đối tượng kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Trách nhiệm của Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán

a) Cử cán bộ có kinh nghiệm và chuyên môn phù hợp tham gia Đoàn kiểm tra khi có yêu cầu của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Phối hợp với cơ quan kiểm tra xây dựng, cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán;

c) Phối hợp với cơ quan kiểm tra tổ chức tập huấn nghiệp vụ kiểm tra cho các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra;

d) Phối hợp với cơ quan kiểm tra tổ chức trao đổi, phổ biến, rút kinh nghiệm qua kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán hàng năm cho kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán;

đ) Thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán đối với các hội viên của mình theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán;

e) Chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các kiến nghị sau kiểm tra của các đối tượng được kiểm tra là hội viên của Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán.

Điều 10. Chi phí kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Chi phí kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán do ngân sách nhà nước đảm bảo theo chế độ quy định.

2. Nội dung các khoản chi phí liên quan đến hoạt động kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán, bao gồm:

a) Các khoản chi công tác phí cho cá nhân tham gia Đoàn kiểm tra là cán bộ, công chức của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được thực hiện theo chế độ quy định.

Đối với các khoản chi cho thành viên Đoàn kiểm tra là cán bộ huy động từ Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề huy động từ doanh nghiệp kiểm toán và các đối tượng khác do Bộ Tài chính (hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) chi trả và áp dụng như chế độ quy định đối với cán bộ, công chức Nhà nước;

b) Các khoản chi phí có liên quan cho thành viên hội đồng chuyên môn đề tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc xử lý các kiến nghị về báo cáo kiểm toán và chất lượng kiểm toán, về kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán;

c) Các khoản chi khác thực tế phát sinh có liên quan đến hoạt động kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo chế độ quy định.

3. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán các khoản chi cho hoạt động kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và văn bản hướng dẫn Luật ngân sách nhà nước.

Mục 2

KIỂM TRA TRỰC TIẾP CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN

Điều 11. Phạm vi, yêu cầu kiểm tra trực tiếp

1. Phạm vi kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán:

a) Bao quát được các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán và các yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo quy định của Chuẩn mực kiểm soát chất lượng số 1 (VSQC1);

b) Bao quát được các dịch vụ kiểm toán mà doanh nghiệp kiểm toán cung cấp;

c) Các hợp đồng dịch vụ kiểm toán được lựa chọn để kiểm tra phải là các hồ sơ kiểm toán đã phát hành báo cáo kiểm toán trong khoảng thời gian tính từ khi thành lập doanh nghiệp kiểm toán (đối với doanh nghiệp kiểm toán kiểm tra lần đầu) hoặc từ lần kiểm tra gần nhất đến thời điểm kiểm tra đồng thời có thể đánh giá được chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề;

d) Tài liệu kiểm tra bao gồm các tài liệu liên quan đến việc xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán; tài liệu, hồ sơ kiểm toán; tài liệu kế toán; các chính sách liên quan đến nhân sự, Biên bản họp Hội đồng thành viên, kế hoạch của Ban Giám đốc doanh nghiệp kiểm toán và các tài liệu, hồ sơ khác có liên quan;

đ) Phạm vi kiểm tra không bao gồm các vấn đề không liên quan đến chất lượng dịch vụ kiểm toán và tính tuân thủ pháp luật về kiểm toán độc lập, pháp luật về chứng khoán của doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề.

2. Yêu cầu của quá trình kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập, pháp luật về chứng khoán;

b) Đảm bảo tính độc lập về quyền và lợi ích giữa các thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra với các đối tượng được kiểm tra;

c) Đảm bảo tính khách quan từ việc tổ chức thực hiện các nghiệp vụ kiểm tra đến việc đưa ra kết luận về kết quả kiểm tra;

d) Được tiến hành trên cơ sở tuân thủ các yêu cầu về bảo mật theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập, chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp có liên quan;

đ) Sau mỗi cuộc kiểm tra trực tiếp tại từng doanh nghiệp kiểm toán, Đoàn kiểm tra phải lập Báo cáo kết quả kiểm tra. Các nội dung đánh giá, kết luận về kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán phải trên cơ sở xem xét, đánh giá và xét đoán chuyên môn của các thành viên tham gia Đoàn kiểm tra và phải được nêu rõ ràng trong Báo cáo kết quả kiểm tra. Kết luận kiểm tra về hạn chế, sai sót của đối tượng được kiểm tra phải có đầy đủ bằng chứng thích hợp chứng minh.

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra trực tiếp

1. Quyền của đối tượng được kiểm tra

a) Thông báo bằng văn bản với cơ quan kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra khi có căn cứ cho rằng Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra vi phạm tính độc lập;

b) Giải trình, kiến nghị với cơ quan kiểm tra về những nội dung còn có ý kiến khác nhau trong kết luận kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

2. Nghĩa vụ của đối tượng được kiểm tra

a) Phối hợp và tạo điều kiện thuận lợi cho Đoàn kiểm tra thực hiện công việc kiểm tra;

b) Cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác, trung thực các tài liệu, thông tin cần thiết có liên quan đến nội dung kiểm tra theo quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Bố trí kiểm toán viên hành nghề và những người có trách nhiệm liên quan làm việc với Đoàn kiểm tra;

d) Trao đổi với Đoàn kiểm tra về tình hình doanh nghiệp và giải trình, cung cấp thông tin về các vấn đề Đoàn kiểm tra yêu cầu;

đ) Ký báo cáo kết quả kiểm tra ngay khi kết thúc cuộc kiểm tra;

e) Thực hiện kết luận của Đoàn kiểm tra, thực hiện biện pháp khắc phục các sai sót, tồn tại được phát hiện trong quá trình kiểm tra.

Điều 13. Thời hạn kiểm tra trực tiếp

1. Kiểm tra định kỳ:

a) Kiểm tra ít nhất 3 năm một lần đối với doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán;

b) Kiểm tra ít nhất 4 năm một lần đối với doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng khác (không bao gồm các doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán);

c) Kiểm tra ít nhất 5 năm một lần đối với các doanh nghiệp kiểm toán không thuộc đối tượng quy định tại Điểm a, Điểm b Khoản này;

d) Trường hợp kết quả kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán có ý kiến kết luận chất lượng dịch vụ kiểm toán xếp loại 3 “Chất lượng dịch vụ kiểm toán không đạt yêu cầu” hoặc xếp loại 4 “Chất lượng dịch vụ kiểm toán yếu kém, có sai sót nghiêm trọng” thì doanh nghiệp kiểm toán đó sẽ được kiểm tra lại ngay từ 1 đến 2 năm sau đó.

2. Kiểm tra đột xuất:

Doanh nghiệp kiểm toán có thể được kiểm tra đột xuất khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Có dấu hiệu sai phạm về kết quả dịch vụ kiểm toán hoặc có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình hoạt động và cung cấp dịch vụ kiểm toán;

b) Cung cấp hợp đồng dịch vụ kiểm toán có khả năng dẫn đến rủi ro kiểm toán lớn, thay thế cho hợp đồng dịch vụ kiểm toán do một doanh nghiệp kiểm toán khác cung cấp cho cùng một khách hàng mà không có lý do chính đáng;

c) Có tranh chấp lớn giữa các thành viên góp vốn hoặc biến động lớn về kiểm toán viên hành nghề của doanh nghiệp kiểm toán dẫn đến có khả năng ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

d) Có thông tin phản ánh, tố giác về hành vi cạnh tranh không lành mạnh để thu hút khách hàng hoặc làm tổn hại đến lợi ích của các doanh nghiệp kiểm toán khác.

3. Doanh nghiệp kiểm toán đã được kiểm tra đột xuất thì có thể không được tiếp tục kiểm tra định kỳ ngay trong năm đó hoặc kiểm tra định kỳ có thể kết hợp với kiểm tra đột xuất để xác minh những vấn đề nêu tại Khoản 2 Điều này.

Điều 14. Thời gian kiểm tra trực tiếp

1. Việc kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán được thực hiện vào quý III hoặc quý IV hàng năm. Trường hợp có sự thay đổi so với thời gian trên, Bộ Tài chính có thông báo cụ thể.

2. Thời gian cho một cuộc kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán tối đa là 07 ngày làm việc. Khi cần kéo dài thời gian cho một cuộc kiểm tra do vấn đề phức tạp, Trưởng Đoàn kiểm tra báo cáo với cơ quan ra quyết định kiểm tra xem xét, quyết định.

Điều 15. Tổ chức Đoàn kiểm tra

1. Cơ quan kiểm tra phải thành lập Đoàn kiểm tra cho từng cuộc kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của đơn vị mình.

2. Thành phần Đoàn kiểm tra bao gồm Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên. Số lượng thành viên tham gia Đoàn kiểm tra tùy thuộc vào quy mô của cuộc kiểm tra. Thành viên Đoàn kiểm tra được huy động từ Bộ Tài chính, Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước, Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán và các doanh nghiệp kiểm toán.

3. Thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra phải có trình độ và kinh nghiệm theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

4. Thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra không được tham gia kiểm tra trực tiếp tại doanh nghiệp kiểm toán khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Là thành viên sáng lập hoặc góp vốn vào doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra;

b) Là thành viên trong Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra;

c) Có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đối tượng được kiểm tra;

d) Có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột (của mình hoặc của vợ hoặc chồng) có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đối tượng được kiểm tra hoặc là thành viên Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra;

đ) Đã từng làm việc tại doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra và đã thôi việc tại doanh nghiệp đó mà thời gian tính từ thời điểm thôi việc đến thời điểm ra quyết định thành lập Đoàn kiểm tra chưa đủ tròn 24 tháng.

Điều 16. Tiêu chuẩn thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra

1. Thành viên Đoàn kiểm tra (trừ cán bộ của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước) phải đảm bảo các tiêu chuẩn sau đây:

a) Có chứng chỉ kiểm toán viên và có tối thiểu 36 tháng kinh nghiệm thực tế hành nghề kiểm toán hoặc đã có 3 năm kinh nghiệm tham gia Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán kể từ khi được cấp chứng chỉ kiểm toán viên tính đến thời điểm thành lập Đoàn kiểm tra. Doanh nghiệp kiểm toán cử kiểm toán viên hành nghề tham gia Đoàn kiểm tra phải có kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán đạt yêu cầu trở lên trong lần kiểm tra gần nhất;

Trường hợp kiểm tra tại các doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thì thành viên tham gia Đoàn kiểm tra phải là người đã hoặc đang là thành viên Ban giám đốc doanh nghiệp kiểm toán phụ trách tổng thể hợp đồng dịch vụ hoặc người có trình độ tương đương, có thời gian thực tế hành nghề kiểm toán hoặc soát xét chất lượng kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng tối thiểu 24 tháng kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận được kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng đến thời điểm thành lập Đoàn kiểm tra;

b) Có hiểu biết về chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan áp dụng cho loại dịch vụ được kiểm tra và có kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực, ngành nghề liên quan đến các hợp đồng dịch vụ mà mình kiểm tra;

c) Có đạo đức nghề nghiệp, độc lập, trung thực, khách quan, có tinh thần trách nhiệm cao;

d) Đã hoàn thành khoá tập huấn về quy trình, thủ tục, nghiệp vụ kiểm tra do cơ quan kiểm tra tổ chức, trong đó thời lượng tập huấn bắt buộc là 16 giờ đối với thành viên lần đầu tham gia Đoàn kiểm tra và 8 giờ đối với thành viên đã có kinh nghiệm tham gia Đoàn kiểm tra các năm trước; Số giờ tập huấn được tính vào số giờ cập nhật kiến thức bắt buộc hàng năm của kiểm toán viên hành nghề;

đ) Không bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập, chứng khoán hoặc kỷ luật của Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán trong thời hạn 03 năm gần nhất tính đến thời điểm thành lập Đoàn kiểm tra.

2. Trưởng Đoàn kiểm tra do cơ quan kiểm tra bố trí phù hợp với từng cuộc kiểm tra.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra

1. Quyền của thành viên Đoàn kiểm tra:

a) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, thông tin, bố trí thời gian làm việc và giải trình về những vấn đề thuộc phạm vi kiểm tra được phân công;

b) Kiểm tra, đối chiếu, xác minh các thông tin có liên quan ở trong và ngoài doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra trong quá trình thực hiện kiểm tra theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra;

c) Đưa ra các kết luận, kiến nghị trong phạm vi được phân công kiểm tra;

d) Bảo lưu ý kiến của mình về kết quả kiểm tra trong trường hợp các ý kiến này khác với các kết luận, kiến nghị trong Báo cáo kết quả kiểm tra;

đ) Lập Biên bản vi phạm hành chính theo thẩm quyền quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính.

2. Nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra:

a) Ký cam kết bằng văn bản về tính độc lập và bảo mật thông tin với đối tượng được kiểm tra theo quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này đồng thời phải đảm bảo tuân thủ các cam kết đó;

b) Từ chối thực hiện kiểm tra nếu xét thấy không đảm bảo tính độc lập, không đủ năng lực chuyên môn, không đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Thông tư này;

c) Thực hiện công việc theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra một cách chính trực, khách quan, trung thực, vô tư, duy trì sự thận trọng nghề nghiệp;

d) Thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để làm cơ sở hình thành kết luận kiểm tra về nội dung công việc theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra. Báo cáo kịp thời với Trưởng Đoàn kiểm tra về các tồn tại, sai sót phát hiện qua kiểm tra;

đ) Không được chuyển giao nhiệm vụ cho người khác khi chưa được sự đồng ý của Trưởng Đoàn kiểm tra;

e) Tham gia các cuộc họp giữa Đoàn kiểm tra với đối tượng được kiểm tra về các vấn đề liên quan đến nội dung thuộc phạm vi được phân công kiểm tra;

g) Ký Báo cáo kết quả kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan đến công việc đã thực hiện theo phân công của Trưởng Đoàn kiểm tra;

h) Không được tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu kiểm tra trừ trường hợp theo quy định của pháp luật;

i) Tuân thủ các quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán tại Thông tư này.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Đoàn kiểm tra

1. Quyền của Trưởng Đoàn kiểm tra:

Ngoài các quyền của thành viên Đoàn kiểm tra quy định tại Khoản 1 Điều 17 Thông tư này, Trưởng Đoàn kiểm tra còn có các quyền sau:

a) Phân công nhiệm vụ và điều phối công việc cho các thành viên Đoàn kiểm tra để thực hiện kế hoạch kiểm tra;

b) Yêu cầu đối tượng được kiểm tra bố trí nhân sự phối hợp làm việc theo kế hoạch kiểm tra;

c) Được kiến nghị với cơ quan kiểm tra về việc xử lý các sai phạm phát hiện qua kiểm tra.

2. Nghĩa vụ của Trưởng Đoàn kiểm tra:

Ngoài các nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra quy định tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư này, Trưởng Đoàn kiểm tra còn có các nghĩa vụ sau:

a) Tổ chức cuộc kiểm tra cho phù hợp với đối tượng được kiểm tra;

b) Chỉ đạo việc thu thập, kiểm tra, soát xét và xử lý tất cả các tài liệu liên quan, đảm bảo thu thập và lưu giữ đầy đủ bằng chứng thích hợp về các công việc Đoàn kiểm tra đã thực hiện làm cơ sở đưa ra kết luận kiểm tra;

c) Giám sát việc thực hiện công việc được phân công của các thành viên Đoàn kiểm tra, làm đầu mối trao đổi các vấn đề phát hiện trong quá trình kiểm tra với đối tượng được kiểm tra;

d) Báo cáo kịp thời với cơ quan kiểm tra khi có thông báo của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra về việc Trưởng Đoàn kiểm tra hoặc thành viên Đoàn kiểm tra vi phạm tính độc lập hoặc khi có bất đồng giữa thành viên Đoàn kiểm tra với đối tượng được kiểm tra trong thời gian kiểm tra hoặc báo cáo khi có yêu cầu từ cơ quan kiểm tra;

đ) Lập, ký Báo cáo kết quả kiểm tra và chịu trách nhiệm tổng thể về tính trung thực, khách quan của kết quả kiểm tra.

Điều 19. Quy trình kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Quy trình kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán gồm 4 giai đoạn:

- a) Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra;
- b) Giai đoạn thực hiện kiểm tra;
- c) Giai đoạn kết thúc kiểm tra;
- d) Giai đoạn sau kiểm tra.

Quy trình kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán được quy định cụ thể tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các cuộc kiểm tra đột xuất chất lượng dịch vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán quy định tại Khoản 2 Điều 13 Thông tư này được vận dụng quy trình kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp với mục đích, yêu cầu từng cuộc kiểm tra.

Điều 20. Tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp

1. Cơ quan kiểm tra chịu trách nhiệm xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra để phục vụ cho việc kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán tại các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của đơn vị mình.

2. Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán phối hợp với cơ quan kiểm tra xây dựng, ban hành và cập nhật các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Điều 21. Lựa chọn chi nhánh và hợp đồng dịch vụ để kiểm tra trực tiếp

1. Lựa chọn chi nhánh để kiểm tra

Việc kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán thường được thực hiện tại trụ sở chính của doanh nghiệp kiểm toán. Tuy nhiên, đối với các doanh nghiệp kiểm toán có nhiều chi nhánh, việc kiểm tra có thể thực hiện đối với một số chi nhánh theo lựa chọn của Đoàn kiểm tra.

Việc lựa chọn chi nhánh được kiểm tra phải đáp ứng mục tiêu là Đoàn kiểm tra có đủ cơ sở hợp lý để kết luận rằng liệu các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán có được doanh nghiệp kiểm toán xây dựng, phổ biến và thực hiện thống nhất trong toàn doanh nghiệp hay không.

Việc lựa chọn chi nhánh để kiểm tra được quy định cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành.

2. Lựa chọn hồ sơ về các hợp đồng dịch vụ để kiểm tra

a) Việc lựa chọn các hồ sơ hợp đồng dịch vụ kiểm toán để kiểm tra phải đáp ứng mục tiêu là Đoàn kiểm tra có đủ cơ sở hợp lý để kết luận về chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra;

b) Hồ sơ về các hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra phải bao gồm các dịch vụ kiểm toán, dịch vụ soát xét và các dịch vụ đảm bảo khác của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra, trong đó tập trung vào các hợp đồng có mức độ rủi ro cao. Các yếu tố để đánh giá mức độ rủi ro của hợp đồng bao gồm: Quy mô, lĩnh vực, ngành nghề; mức độ đảm bảo của dịch vụ (kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính và các dịch vụ đảm bảo khác); nhóm thực hiện; các tranh chấp, kiện tụng; khách hàng được cung cấp nhiều loại dịch vụ cùng kỳ; khách hàng có phí dịch vụ lớn; khách hàng có giá phí dịch vụ quá cao hoặc quá thấp hoặc không phù hợp với quy mô; các rủi ro liên quan đến khách hàng và khách hàng đặc biệt; kết quả kiểm tra trước đây và các hợp đồng năm đầu tiên; các hợp đồng có báo cáo kiểm toán quá nhanh hoặc quá chậm so với kỳ kế toán năm;

c) Doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra phải cung cấp danh sách khách hàng theo từng loại hợp đồng kiểm toán, hợp đồng soát xét báo cáo tài chính, thông tin tài chính, hợp đồng dịch vụ đảm bảo khác. Hồ sơ về các hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra phải chi tiết:

c1) Theo lĩnh vực hoạt động của khách hàng (như sản xuất, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm);

c2) Theo loại hình doanh nghiệp, tổ chức và qui mô của khách hàng (Công ty cổ phần; công ty TNHH, công ty hợp danh, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, đơn vị hành chính sự nghiệp, tổ chức đoàn thể xã hội, dự án quốc tế và tổ chức khác);

c3) Theo hình thức sở hữu vốn của khách hàng (Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp, tổ chức khác);

c4) Khách hàng là đơn vị có lợi ích công chúng và các doanh nghiệp, tổ chức khác;

c5) Kiểm toán viên hành nghề chịu trách nhiệm ký báo cáo kiểm toán, báo cáo dịch vụ soát xét hoặc báo cáo dịch vụ đảm bảo khác.

d) Đoàn kiểm tra có thể chọn một trong số các hồ sơ hợp đồng dịch vụ mà doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra đánh giá là chất lượng tốt. Ngoài các hồ sơ hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra đầy đủ theo các yêu cầu kiểm tra, đoàn kiểm tra có thể chọn một số hồ sơ về hợp đồng dịch vụ để kiểm tra các vấn đề có nghi vấn;

đ) Trong một cuộc kiểm tra định kỳ, ít nhất phải có 3 hồ sơ về các hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra. Mỗi hồ sơ về hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra, doanh nghiệp kiểm toán phải cung cấp các tài liệu có liên quan như báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo kiểm toán, hợp đồng dịch vụ theo quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan;

e) Các hồ sơ hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra chỉ được thông báo cho doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra trong buổi đầu thực hiện kiểm tra. Trong thời gian kiểm tra, Đoàn kiểm tra có quyền chọn để kiểm tra bất kỳ hồ sơ về hợp đồng dịch vụ nào mà không phải thông báo trước cho doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Hồ sơ về các hợp đồng dịch vụ được lựa chọn phải thuộc phạm vi kiểm tra.

Điều 22. Kết luận kiểm tra

1. Tùy theo mức độ tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan thể hiện trong từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán và tổng hợp chung toàn doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra theo kết quả xếp loại của phân kiểm tra hệ thống, phân kiểm tra kỹ thuật và xét đoán chuyên môn, Đoàn kiểm tra phải đưa ra các kết luận như sau:

a) Kết luận về kết quả kiểm tra hệ thống phải được đánh giá theo một trong 4 loại ý kiến nhận xét sau đây:

- a1) Loại 1: Hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán tốt;
- a2) Loại 2: Hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán đạt yêu cầu;
- a3) Loại 3: Hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán không đạt yêu cầu;
- a4) Loại 4: Hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán yếu kém, có sai sót nghiêm trọng.

b) Kết luận về kết quả kiểm tra kỹ thuật phải được đánh giá theo một trong 4 loại ý kiến nhận xét sau đây:

- b1) Loại 1: Chất lượng hồ sơ kiểm toán tốt;
- b2) Loại 2: Chất lượng hồ sơ kiểm toán đạt yêu cầu;
- b3) Loại 3: Chất lượng hồ sơ kiểm toán không đạt yêu cầu;
- b4) Loại 4: Chất lượng hồ sơ kiểm toán yếu kém, có sai sót nghiêm trọng.

c) Kết luận chung về kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán phải được đánh giá theo một trong 4 loại ý kiến nhận xét sau đây:

- c1) Loại 1: Chất lượng dịch vụ kiểm toán tốt;
- c2) Loại 2: Chất lượng dịch vụ kiểm toán đạt yêu cầu;
- c3) Loại 3: Chất lượng dịch vụ kiểm toán không đạt yêu cầu;
- c4) Loại 4: Chất lượng dịch vụ kiểm toán yếu kém, có sai sót nghiêm trọng.

2. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra không cung cấp đầy đủ các hồ sơ, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra thì kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán chỉ được đánh giá loại 3 hoặc loại 4 theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều này.

3. Kết luận về kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán không cung cấp cho doanh nghiệp kiểm toán bất kỳ sự đảm bảo nào về hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán và chất lượng từng hợp đồng dịch vụ được kiểm tra của doanh nghiệp kiểm toán.

4. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm ban hành và cập nhật bộ tiêu chí đánh giá và xếp loại kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán áp dụng cho các doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của đơn vị mình.

Điều 23. Xử lý những vấn đề có ý kiến khác nhau về kết quả kiểm tra

1. Khi có những vấn đề còn có ý kiến khác nhau về kết quả kiểm tra, trường hợp cần thiết, cơ quan kiểm tra có thể xin ý kiến tư vấn của các chuyên gia hoặc thành lập Hội đồng chuyên môn để xem xét lại kết quả kiểm tra.

2. Hội đồng chuyên môn bao gồm đại diện Bộ Tài chính hoặc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đại diện Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán và kiểm toán viên hành nghề huy động từ doanh nghiệp kiểm toán. Chủ tịch Hội đồng chuyên môn phải là Lãnh đạo cấp Vụ của Bộ Tài chính hoặc Lãnh đạo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Kiểm toán viên hành nghề huy động từ doanh nghiệp kiểm toán phải có kinh nghiệm tương đương với thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể hợp đồng dịch vụ. Thành viên Hội đồng chuyên môn phải đảm bảo tính độc lập với đối tượng được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra và thành viên Đoàn kiểm tra có liên quan.

3. Doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra được quyền giải trình và cung cấp các thông tin cần thiết, làm cơ sở cho Hội đồng chuyên môn đưa ra kết luận chính thức về kết quả kiểm tra.

4. Căn cứ vào các tài liệu do Đoàn kiểm tra và doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra cung cấp, các thành viên của Hội đồng chuyên môn xem xét, thảo luận và đánh giá để đưa ra kết luận về từng vấn đề còn có ý kiến khác nhau.

Điều 24. Xử lý sau kiểm tra

1.⁴ Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ký Báo cáo kết quả kiểm tra, các doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra phải gửi Bản tổng hợp giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra cho cơ quan kiểm tra. Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra là hội viên của Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán, Bản tổng hợp giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra phải được đồng thời gửi cho Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán.

Bản tổng hợp giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra là tài liệu tham chiếu khi kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán lần sau.

2. Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra trực tiếp định kỳ chất lượng dịch vụ kiểm toán của các đối tượng do đơn vị mình trực tiếp kiểm tra.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 39/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Mẫu Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra được quy định cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán.

Điều 25. Hồ sơ kiểm tra

1. Hồ sơ kiểm tra bao gồm: Danh sách doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra; Danh sách thành viên Đoàn kiểm tra; Quyết định kiểm tra; Các hồ sơ do Đoàn kiểm tra cung cấp; Quyết định thành lập Hội đồng chuyên môn; Quyết định xử lý sau kiểm tra và các tài liệu khác có liên quan.

2. Đoàn kiểm tra phải lưu vào hồ sơ kiểm tra đầy đủ các thông tin và bằng chứng thích hợp làm cơ sở cho việc hình thành kết luận kiểm tra về từng doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra gồm Báo cáo kết quả kiểm tra, Biên bản vi phạm hành chính (nếu có), các Bảng đánh giá hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán và Bảng đánh giá từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra, các tài liệu làm việc do Đoàn kiểm tra lập, các tài liệu do đối tượng được kiểm tra cung cấp và các tài liệu liên quan khác.

Trưởng Đoàn kiểm tra phải bàn giao toàn bộ hồ sơ kiểm tra cho cơ quan kiểm tra ngay khi kết thúc cuộc kiểm tra tại từng doanh nghiệp kiểm toán.

3. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra

Cơ quan kiểm tra phải có trách nhiệm đưa hồ sơ kiểm tra nhận bàn giao từ Trưởng Đoàn kiểm tra vào lưu trữ. Thời hạn lưu trữ hồ sơ kiểm tra thực hiện theo quy định của pháp luật đối với việc lưu trữ tài liệu của các cơ quan nhà nước.

Mục 3

XỬ LÝ SAI PHẠM VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN

Điều 26. Xử lý sai phạm về chất lượng dịch vụ kiểm toán

1. Đối với doanh nghiệp kiểm toán

Doanh nghiệp kiểm toán có sai phạm nghiêm trọng về chuyên môn hoặc vi phạm chuẩn mực nghề nghiệp theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 27 Luật kiểm toán độc lập sẽ bị đình chỉ kinh doanh dịch vụ kiểm toán trong thời gian từ 03 đến 06 tháng kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán xếp loại 3 “Chất lượng dịch vụ kiểm toán không đạt yêu cầu” qua hai lần kiểm tra liên tiếp;

b) Có kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán xếp loại 4 “Chất lượng dịch vụ kiểm toán yếu kém, có sai sót nghiêm trọng”.

2. Đối với kiểm toán viên hành nghề

Kiểm toán viên hành nghề có sai phạm về chất lượng dịch vụ kiểm toán sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kiểm toán độc lập.

Điều 27. Xử lý vi phạm của thành viên Đoàn kiểm tra

1. Trưởng Đoàn kiểm tra và thành viên Đoàn kiểm tra không được tham gia Đoàn kiểm tra ngay khi hành vi vi phạm bị phát hiện khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có yêu cầu trái với đạo đức nghề nghiệp hoặc trái với quy định của pháp luật trong quá trình kiểm tra tại doanh nghiệp kiểm toán;

b) Không tuân thủ các nghĩa vụ của thành viên Đoàn kiểm tra và Trưởng Đoàn kiểm tra quy định tại Khoản 2 Điều 17 và Khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

2. Trưởng Đoàn kiểm tra và thành viên Đoàn kiểm tra vi phạm quy định tại Khoản 1 Điều này tùy theo mức độ vi phạm có thể bị cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ ra quyết định xử lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

Mục 4

CÔNG KHAI KẾT QUẢ

KIỂM TRA ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN

Điều 28. Công khai kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán

Báo cáo kết quả kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán được công khai trong phạm vi doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra và được tổng hợp trong Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra. Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra hàng năm sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Tổ chức nghề nghiệp về kiểm toán.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 29. Tổ chức thực hiện⁵

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các nội dung liên quan đến kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán trong doanh nghiệp kiểm toán theo quy định tại Quy chế kiểm soát chất lượng dịch vụ kế toán, kiểm toán ban hành kèm theo Quyết định số 32/2007/QĐ-BTC ngày 15/5/2007 của Bộ Tài chính hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

⁵ Điều 8 Thông tư số 39/2020/TT-BTC quy định như sau:

“Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2020.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời để Bộ Tài chính nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.”

3. Vụ trưởng Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Chánh Văn phòng Bộ, Chủ tịch Hội kiểm toán viên hành nghề Việt Nam, doanh nghiệp kiểm toán, kiểm toán viên hành nghề và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. / *ng*

BỘ TÀI CHÍNH**Số: 43 /VBHN-BTC****Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (05b) *e*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT*Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2020***KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Tạ Anh Tuấn**

Phụ lục số 01

(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính)

QUY TRÌNH KIỂM TRA TRỰC TIẾP CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN**I. Giai đoạn chuẩn bị kiểm tra****1. Lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra**

Hàng năm, cơ quan kiểm tra căn cứ vào thời hạn kiểm tra quy định tại Điều 13 Thông tư này để lựa chọn danh sách doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán.

2. Thành lập Đoàn kiểm tra

Cơ quan kiểm tra thành lập các Đoàn kiểm tra trực tiếp và chỉ định Trưởng Đoàn kiểm tra, đảm bảo nguyên tắc độc lập, khách quan và phù hợp với trình độ, năng lực của từng thành viên Đoàn kiểm tra nhằm hoàn thành mục tiêu và nội dung của cuộc kiểm tra.

3. Thông báo cho doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra

Cơ quan kiểm tra thông báo kế hoạch kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán bằng văn bản cho từng doanh nghiệp kiểm toán thuộc đối tượng kiểm tra của đơn vị mình chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày bắt đầu cuộc kiểm tra. Thông báo kiểm tra phải bao gồm mục đích, yêu cầu, nội dung, phạm vi, thời gian kiểm tra, danh mục tài liệu mà doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra phải chuẩn bị.

4. Lập kế hoạch kiểm tra chi tiết

Trưởng Đoàn kiểm tra phải lập kế hoạch chi tiết cho cuộc kiểm tra phù hợp với đối tượng được kiểm tra.

5. Các thành viên Đoàn kiểm tra phải ký cam kết bằng văn bản về tính độc lập và bảo mật thông tin với đối tượng được kiểm tra.

II. Giai đoạn thực hiện kiểm tra

1. Trưởng Đoàn kiểm tra công bố Quyết định của cơ quan kiểm tra về việc kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán với doanh nghiệp kiểm toán và yêu cầu doanh nghiệp kiểm toán phối hợp công việc với Đoàn kiểm tra.

2. Thực hiện kiểm tra

Đoàn kiểm tra thực hiện việc kiểm tra hệ thống và kiểm tra kỹ thuật để đánh giá chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Các bước thực hiện kiểm tra bao gồm:

Bước 1: Kiểm tra hệ thống

Kiểm tra hệ thống nhằm đưa ra ý kiến đánh giá liệu doanh nghiệp kiểm toán có thiết lập và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực VSQC1 hay không.

Thủ tục kiểm tra hệ thống bao gồm:

a) Tìm hiểu về tính chất và phạm vi hoạt động của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra nhằm xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng dịch vụ kiểm toán thông qua phỏng vấn Ban Giám đốc và những người có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán hoặc xem xét các văn bản về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp;

b) Tìm hiểu về việc xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán. So sánh việc thiết kế và

thực hiện các chính sách và thủ tục này ở doanh nghiệp kiểm toán với các yêu cầu của chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan. Nhận xét cách thức xác định và giảm thiểu các rủi ro không tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan của hệ thống đó.

Thủ tục phải thực hiện khi xem xét các thông tin này là kiểm tra tài liệu, quan sát, phân tích và phỏng vấn Ban Giám đốc và những người có liên quan của doanh nghiệp kiểm toán hoặc xem xét Báo cáo kết quả tự kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán.

c) **Đánh giá rủi ro hệ thống**

Trong quá trình kiểm tra, các thành viên Đoàn kiểm tra phải sử dụng các hiểu biết của mình thông qua việc xem xét về tính chất, phạm vi hoạt động và hệ thống kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra để đánh giá rủi ro về hệ thống. Nếu mức rủi ro được đánh giá là cao thì số lượng chi nhánh và số lượng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ được lựa chọn để kiểm tra sẽ lớn và ngược lại. Việc lựa chọn chi nhánh và hồ sơ về hợp đồng dịch vụ để kiểm tra theo quy định tại Điều 21 Thông tư này và các tài liệu hướng dẫn kiểm tra do cơ quan kiểm tra ban hành.

d) Lựa chọn các hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán có rủi ro cao để kiểm tra, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan và các chính sách, thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán;

đ) Phỏng vấn nhân viên chuyên nghiệp ở các cấp độ khác nhau và những người có trách nhiệm trong doanh nghiệp kiểm toán để đánh giá mức độ hiểu biết, tuân thủ các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng của doanh nghiệp kiểm toán;

e) Kiểm tra và thu thập các bằng chứng thích hợp để đánh giá liệu doanh nghiệp kiểm toán đã thiết lập đầy đủ và tuân thủ các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng hay chưa;

g) Kiểm tra và thu thập các bằng chứng thích hợp khác như hồ sơ hành chính, hồ sơ nhân sự, hồ sơ lưu giữ các tài liệu trao đổi với chuyên gia tư vấn về các vấn đề kỹ thuật và đạo đức nghề nghiệp;

h) Đánh giá việc xây dựng, phổ biến và tổ chức thực hiện các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra.

i) Lập Bảng đánh giá hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán và trao đổi để thống nhất với doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Căn cứ vào đánh giá hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán và xét đoán chuyên môn để kết luận và xếp loại hệ thống kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán của doanh nghiệp kiểm toán.

Kỹ thuật kiểm tra hệ thống được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành.

Bước 2: Kiểm tra kỹ thuật

Kiểm tra kỹ thuật nhằm đánh giá liệu việc thực hiện các hợp đồng dịch vụ đó có được lập kế hoạch và tổ chức thực hiện phù hợp với quy định của chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan hay không.

Thủ tục kiểm tra kỹ thuật bao gồm:

a) Kiểm tra phương pháp luận về kiểm toán do doanh nghiệp kiểm toán áp dụng. Kiểm tra hồ sơ (file) kiểm toán mẫu do doanh nghiệp kiểm toán hướng dẫn;

b) Lựa chọn hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán và kiểm tra, xem xét liệu kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán có tuân thủ chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan trong quá trình cung cấp dịch vụ kiểm toán hay không. Việc lựa chọn hợp

đồng dịch vụ kiểm toán để kiểm tra được quy định và hướng dẫn cụ thể trong các tài liệu hướng dẫn kiểm tra trực tiếp chất lượng dịch vụ kiểm toán do cơ quan kiểm tra ban hành;

c) Thực hiện các thủ tục để xác định doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra có đánh giá rủi ro cho mỗi hợp đồng dịch vụ kiểm toán được lựa chọn hay không; có thực hiện các thủ tục kiểm tra cần thiết liên quan đến việc xác định vùng có rủi ro cao hay không và có lưu trữ vào hồ sơ về các thủ tục kiểm tra đã thực hiện đối với các vùng rủi ro cao này hay không;

d) Đánh giá sự hợp lý của phạm vi kiểm tra dựa trên kết quả đạt được để xác định có cần thực hiện thêm các thủ tục bổ sung hay không;

đ) Kiểm tra việc thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở để xem xét, đánh giá từng thủ tục thể hiện trong hồ sơ về từng hợp đồng kiểm toán. Đặc biệt lưu ý các thủ tục được xem là quan trọng như đánh giá rủi ro, kiểm kê hàng tồn kho, gửi thư xác nhận, lập dự phòng, sự phù hợp của ý kiến kiểm toán;

e) Kiểm tra và thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp làm cơ sở để xem xét, đánh giá về việc liệu kiểm toán viên hành nghề và doanh nghiệp kiểm toán đã thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán hay không;

g) Lập Bảng đánh giá đối với từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán được chọn để kiểm tra. Trao đổi và thống nhất kết quả với kiểm toán viên hành nghề và thành viên Ban Giám đốc phụ trách hợp đồng dịch vụ kiểm toán. Căn cứ kết quả đánh giá đối với từng hồ sơ về hợp đồng dịch vụ kiểm toán và xét đoán chuyên môn để kết luận và xếp loại chất lượng hồ sơ về từng hợp đồng dịch vụ kiểm toán.

III. Giai đoạn kết thúc kiểm tra

Kết thúc cuộc kiểm tra trực tiếp, Đoàn kiểm tra phải lập dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra, trao đổi dự thảo Báo cáo kết quả kiểm tra với Ban Giám đốc doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra. Doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra, Trưởng Đoàn kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm ký Báo cáo kết quả kiểm tra ngay sau khi kết thúc cuộc kiểm tra. Nếu có nội dung chưa nhất trí thì doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra ghi rõ trong Báo cáo kết quả kiểm tra.

Trường hợp phát hiện đối tượng được kiểm tra có vi phạm hành chính thì Đoàn kiểm tra phải lập và gửi Biên bản vi phạm hành chính cho cơ quan có thẩm quyền để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

IV. Giai đoạn sau kiểm tra

1. Xử lý các vấn đề còn có ý kiến khác nhau về kết quả kiểm tra (nếu có)
2. Doanh nghiệp kiểm toán phải gửi Báo cáo giải pháp khắc phục sai sót và thực hiện kiến nghị của Đoàn kiểm tra cho cơ quan kiểm tra theo quy định.
3. Cơ quan kiểm tra lập Báo cáo tổng hợp kết quả kiểm tra và Báo cáo tổng hợp các sai phạm phát hiện qua kiểm tra.

Phụ lục số 02*(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính)*

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TỰ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ KIỂM TOÁN
NĂM

1- CÁC THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP KIỂM TOÁN (DNKT)

- 1.1. Tên DNKT:
- 1.2. Tên viết tắt: Số hiệu DNKT:.....
- 1.3. Địa chỉ:.....
- 1.4. Điện thoại Fax Email
- 1.5. Website:.....
- 1.6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư) lần đầu số:..... ngày:.....
do (tên cơ quan)..... cấp
- Lần thay đổi gần nhất: Thay đổi lần thứ..... ngày
- 1.6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán cấp lần đầu số:.....
ngày:
- Lần thay đổi gần nhất: Thay đổi lần thứ..... ngày
- 1.7. Số lượng chi nhánh.....(tại:.....)
- 1.8. Số lượng văn phòng đại diện:(tại:).....)
- 1.9. Số năm hoạt động cung cấp dịch vụ kiểm toán (tính đến 31/12/201x):
.....
- 1.10. Vốn điều lệ (theo đăng ký kinh doanh):.....
Vốn thực góp tính đến 31/12/201x:
- 1.11. Các dịch vụ mà DNKT đã cung cấp trong năm:
.....
.....
- 1.12. Số lượng báo cáo kiểm toán, báo cáo kết quả công tác soát xét đã phát hành trong năm:
.....
- 1.13. Doanh thu theo loại hình dịch vụ đã cung cấp trong năm.....
- 1.14. Các thành viên của DNKT tại thời điểm 31/12/201x (công ty TNHH, công ty hợp danh)

Họ và tên	Địa chỉ	Tư cách thành viên		Chức vụ	% vốn
		Thành viên hợp danh	Thành viên góp vốn		

Cộng					100%

1.15. DNKT có là hội viên của tổ chức nghề nghiệp nào trong nước và nước ngoài nào không?

Có Không

Nếu có, đề nghị điền tên tổ chức nghề nghiệp

đó:.....

1.16. DNKT có là thành viên của hãng kiểm toán nước ngoài nào không?

Có Không

Nếu có, đề nghị điền tên Hãng (ghi rõ là Hãng thành viên, Hãng hội viên hiệp hội, Hãng đại diện liên lạc): ngày gia nhập hãng.....

1.17. DNKT có bao nhiêu kiểm toán viên (KTV) và KTV hành nghề là hội viên của Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA)?

..... người là KTV

..... người là KTV hành nghề.

1.18. DNKT có được UBCKNN chấp thuận để kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán hay không?

Năm 201x-2: Có Không

Năm 201x-1: Có Không

Năm 201x: Có Không

1.19. DNKT có được Bộ Tài chính chấp thuận để kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng khác hay không?

- Năm 201x-3: Có Không

- Năm 201x-2: Có Không

- Năm 201x-1: Có Không

- Năm 201x: Có Không

1.20. Trong năm, DNKT có phát hành lại báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hay không?

Có Không

Nếu có, ghi rõ số lượng báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính được phát hành lại và lý do phát hành lại:.....

.....

1.21. Trong năm, DNKT có kiểm toán báo cáo tài chính nào mà báo cáo tài chính đó điều chỉnh hồi tố hay không?

Có Không

Nếu có, ghi rõ số lượng báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính mà báo cáo tài chính có điều chỉnh và lý do điều chỉnh hồi tố:.....

.....

.....
1.22. Trong năm, DNKT có bị Bộ Tài chính, UBCKNN xử lý vi phạm liên quan đến việc kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng hay không?

Có Không

Nếu có, đề nghị ghi rõ lý do và hình thức bị xử

lý:.....

Cơ quan ra quyết định xử

lý:.....

1.23. Trong năm, DNKT có kiểm toán viên (KTV) hành nghề nào bị Bộ Tài chính, UBCKNN xử lý vi phạm liên quan đến việc kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng hay không?

Có Không

Nếu có, đề nghị ghi rõ số lượng KTV hành nghề bị xử lý, lý do và hình thức bị xử lý:

.....

Cơ quan ra quyết định xử lý.....

2- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CỦA DNKT TẠI 31/12/201x

2.1. Ban Lãnh đạo của DNKT

TT	Họ tên	Năm sinh	Chức vụ	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (nếu có)		
				Số	Thời hạn	
					Từ ngày	Đến ngày

2.2. Số lượng phòng ban:..... Trong đó số lượng phòng nghiệp vụ:.....

2.3. Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/201x: người

2.3.1. Nhân viên chuyên nghiệp:người

+ Có Chứng chỉ KTV Việt Nam:.....người

+ Có Chứng chỉ KTV nước ngoài:người

+ Vừa có Chứng chỉ KTV Việt Nam vừa có Chứng chỉ KTV nước ngoài:người

+ Có Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán:.....người

+ Có Chứng chỉ hành nghề kế toán:.....người

+ Có Thẻ thẩm định viên về giá:người

+ Có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ làm thủ tục về thuế:.....người

+ Có Chứng chỉ hành nghề khácngười

2.3.2. Nhân viên hành chính:người

2.4. Thâm niên công tác của nhân viên

2.4.1. Đối với KTV hành nghề

+ Tổng số KTV hành nghề làm việc tại DNKT: người, chia ra:

Số năm làm việc tại DNKT	Dưới 3 năm	Từ 3 đến dưới 5 năm	Từ 5 đến dưới 10 năm	Trên 10 năm
Số lượng (người)				

+ Tổng số KTV hành nghề của DNKT đã ký báo cáo kiểm toán trong năm 201x:người.

Trong đó: KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán nhiều nhất trong năm 201x (nêu tên và số lượng báo cáo kiểm toán đã ký trong năm 201x).....

KTV hành nghề ký báo cáo kiểm toán ít nhất trong năm 201x (nêu tên và số lượng báo cáo kiểm toán đã ký trong năm 201x).....

KTV hành nghề không ký báo cáo kiểm toán trong năm 201x (nêu tên KTV hành nghề).....

2.4.2. Đối với những người chưa phải là KTV hành nghề: Tổng số:.....người, chia ra:

Số năm làm việc tại DNKT	Dưới 3 năm	Từ 3 đến dưới 5 năm	Từ 5 đến dưới 10 năm	Trên 10 năm
Số lượng (người)				

Có Không

2.5. Các dịch vụ kiểm toán mà DNKT đã cung cấp:

- DNKT có sử dụng chuyên gia không?

- DNKT có sử dụng cộng tác viên không?

2.6. Tuyển dụng nhân viên

2.6.1. DNKT có quy chế tuyển dụng nhân viên hay không?

2.6.2. DNKT có thực hiện tuyển dụng nhân viên theo quy chế hay không?

2.6.3. DNKT có thực hiện ký kết hợp đồng lao động với nhân viên hay không?

2.7. Trong năm, DNKT có KTV hành nghề bị đình chỉ hành nghề kiểm toán hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán hay không?

2.8. Trong năm, DNKT có thực hiện đầy đủ và kịp thời trách nhiệm thông báo danh sách KTV hành nghề tăng, giảm hoặc thay đổi KTV hành nghề trong nội bộ doanh nghiệp kiểm toán với Bộ Tài chính theo quy định hiện hành hay không?

2.9. Trong năm, có thời gian nào DNKT không đảm bảo một trong các điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm toán theo quy định tại khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 21 Luật KTĐL hay không?

2.10. DNKT đã bao giờ phải bồi thường thiệt hại (hoặc bị trừ phí dịch vụ) cho khách hàng do lỗi mà KTV hành nghề của DNKT gây ra hay chưa?

2.11. DNKT có thực hiện mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho kiểm toán viên hành nghề hay không?

Tên của tổ chức bảo hiểm:

.....
 2.12. DNKT có trích lập Quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp hay không?

Nếu có, mức trích lập trong năm là.....VNĐ.

Số dư Quỹ dự phòng rủi ro nghề nghiệp đến 31/12/201x làVNĐ.

3- ĐÀO TẠO

Có **Không**

3.1. DNKT có chương trình đào tạo cho từng cấp bậc nhân viên hay không?

3.2. DNKT có thực hiện việc đào tạo cho nhân viên theo chương trình đào tạo hay không?

3.3. DNKT có quy chế đào tạo hay không?

3.4. DNKT có Bảng theo dõi đào tạo cho từng nhân viên hay không?

3.5. Trong năm, DNKT có tự tổ chức cập nhật kiến thức cho KTV hành nghề hay không?

3.6. DNKT có lưu đầy đủ nội dung chương trình đào tạo cho từng cấp bậc nhân viên hay không?

4- KHÁCH HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Có **Không**

4.1. DNKT có danh sách khách hàng và danh sách kiểm toán viên hành nghề đã ký báo cáo kiểm toán hay không?

4.2. Các dịch vụ kiểm toán mà DNKT cung cấp có ký hợp đồng hay không?

Tỷ lệ ký hợp đồng.....%;

4.3. Hợp đồng kiểm toán có đầy đủ các nội dung theo quy định của chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 210 hay không?

5- GIÁ PHÍ DỊCH VỤ

Có **Không**

5.1. DNKT có quy định khung giá phí dịch vụ kiểm toán hay không?

5.2. DNKT có thực hiện theo khung giá phí đã quy định ký kết hợp đồng kiểm toán hay không?

Nếu không, thường đạt.....% mức khung giá phí;

6- PHƯƠNG PHÁP LÀM VIỆC

Có **Không**

6.1. DNKT có tài liệu hướng dẫn về quy trình kiểm

toán (dạng sổ tay kiểm toán – Audit manual) hay không?

Trường hợp DNKT là hãng thành viên, DNKT có sử dụng quy trình kiểm toán của Hãng Quốc tế mà DNKT là thành viên hay không?

6.2. Quy trình kiểm toán của DNKT có được cập nhật với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã ban hành hay không?

6.3. Quy trình kiểm toán của DNKT có hướng dẫn chi tiết cho từng đối tượng khách hàng và báo cáo tài chính cho từng lĩnh vực (SXKD, ngân hàng, tổ chức tín dụng, đơn vị hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp lớn) hay không?

6.4. Thực tế nhân viên có tuân theo hướng dẫn của DNKT về quy trình kiểm toán hay không?

6.5. DNKT có hồ sơ kiểm toán mẫu hay không?

Thực tế các nhân viên có tuân theo file kiểm toán mẫu không?

6.6. DNKT có tổ chức lưu trữ hồ sơ kiểm toán bằng dữ liệu điện tử hay không?

6.7. DNKT có thực hiện việc luân chuyển kiểm toán viên hành nghề ký báo cáo kiểm toán cho một đơn vị được kiểm toán trên 3 năm liên tục hay không?

Trường hợp DNKT được chấp thuận kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng, DNKT có bố trí kiểm toán viên hành nghề thực hiện kiểm toán cho một đơn vị có lợi ích công chúng trong 5 năm tài chính liên tục (quá 4 năm tài chính liên tục) hay không?

6.8. DNKT có thực hiện đúng các yêu cầu của các chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan về kiểm toán độc lập khi cung cấp dịch vụ kiểm toán hay không?

Nếu không, vì sao.....

6.9. DNKT có yêu cầu nhân viên ký cam kết về tính độc lập không?

6.10. DNKT áp dụng hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam đã ban hành đạt tỷ lệ %

6.11. DNKT có hỗ trợ của chương trình phần mềm kiểm toán hay không?

6.12. DNKT có xây dựng hệ thống các chính sách và thủ tục kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán hay không?

6.13. DNKT có thực hiện kiểm soát chất lượng dịch vụ kiểm toán theo các chính sách và thủ tục đó hay không?

6.14. DNKT có tổ chức kiểm tra chéo giữa các thành viên Ban Giám đốc phụ trách tổng thể hợp đồng dịch vụ hoặc giữa các chi nhánh hay không?

6.15. Trong năm, DNKT có bị kiện tụng, tranh chấp về kết quả kiểm toán hay không?

6.16. Tự đánh giá của DNKT về mức độ thực hiện các quy định của các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam hiện hành

Tốt

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

Yếu kém, có sai sót nghiêm trọng

6.17. DNKT tự đánh giá về chất lượng dịch vụ kiểm toán và các dịch vụ đảm bảo khác của mình

Tốt

Đạt yêu cầu

Không đạt yêu cầu

Yếu kém, có sai sót nghiêm trọng

Trong đó: - Dịch vụ chất lượng tốt nhất:

- Dịch vụ chất lượng yếu nhất:

6.18. Kết quả tự đánh giá 4-5 hồ sơ kiểm toán năm 201x-1

STT	Tên khách hàng	Kiểm toán báo cáo tài chính năm	Điểm đạt				Tổng điểm	Xếp loại	Ghi chú Loại doanh nghiệp
			Khái quát chung	Lập kế hoạch	Thực hiện kế hoạch	Lập Báo cáo kiểm toán			
01									
02									
03									
04									
05									
06									
Cộng bình quân									

6.19. Kiến nghị của Công ty với:

(1) Bộ Tài chính:

(2) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước:

(3) Hội Kiểm toán viên hành nghề Việt Nam:

(4) Các công ty kiểm toán khác:

....., ngày tháng năm

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT CỦA CÔNG TY**
(Chữ ký, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục số 03*(Ban hành kèm theo Thông tư số 157/2014/TT-BTC ngày 23/10/2014 của Bộ Tài chính)***CAM KẾT VỀ TÍNH ĐỘC LẬP VÀ BẢO MẬT
CỦA TỪNG THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA****Kính gửi: Bộ Tài chính (Vụ Chế độ kế toán và kiểm toán)
Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Tên tôi là:

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán (nếu có) số thời hạn
từ.....đến ngày.....

Đang làm việc tại:.....

Là thành viên Đoàn kiểm tra chất lượng dịch vụ kiểm toán tại doanh nghiệp kiểm toán
.....Tôi xác nhận rằng trong thời gian thực hiện kiểm tra tại doanh nghiệp kiểm toán, tôi hoàn
toàn độc lập với đối tượng được kiểm tra.Tôi đã đọc và nhất trí với các nguyên tắc về tính độc lập quy định tại Thông tư số
157/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 23/10/2014 quy định về kiểm soát chất lượng dịch vụ
kiểm toán và chuẩn mực nghề nghiệp, pháp luật và các quy định có liên quan về kiểm toán độc
lập.

Tôi cam kết rằng:

1. Không phải là thành viên sáng lập hoặc góp vốn vào doanh nghiệp kiểm toán được kiểm
tra hoặc là thành viên trong Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra hoặc có
mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đối tượng được kiểm tra;2. Không có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột của mình (hoặc của vợ hoặc chồng)
có mối quan hệ lợi ích trực tiếp hoặc gián tiếp đáng kể với đối tượng được kiểm tra hoặc là thành
viên Ban Giám đốc của doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra;3. Không thuộc đối tượng đã từng làm việc tại doanh nghiệp kiểm toán được kiểm tra và đã
thôi việc tại doanh nghiệp đó mà thời gian tính từ thời điểm thôi việc đến thời điểm ra quyết định
thành lập Đoàn kiểm tra chưa đủ tròn 24 tháng.4. Tôi đảm bảo thực hiện đúng cam kết đã ký và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các cam kết
trên đây./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

NGƯỜI CAM KẾT*(Ký, họ và tên)*